

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4212 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 25 tháng 10 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án Cầu Lộc qua sông Lý nổi xã Tiên Trang với  
xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày năm 2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Cầu Lộc qua sông Lý nổi xã Tiên Trang với xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5164/TTr-SGTVT ngày 18/10/2021 về việc phê duyệt dự án Cầu Lộc qua sông Lý nổi xã Tiên Trang với xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương (kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo kết quả thẩm định số 5153/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/10/2021).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Cầu Lộc qua sông Lý nổi xã Tiên Trang với xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Cầu Lộc qua sông Lý nối xã Tiên Trang với xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương.

**4. Mục tiêu đầu tư xây dựng**

Dự án được đầu tư nhằm hoàn chỉnh mạng lưới hạ tầng giao thông của huyện theo quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến đường Tiên Trang - Quảng Trường - Quảng Vọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của khu vực.

**5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Tổng công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông Thanh Hóa.

**6. Địa điểm xây dựng:** Thuộc địa phận các xã Tiên Trang, xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

**7. Diện tích đất sử dụng:** Khoảng 1,2 ha.

**8. Phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng**

- Phạm vi xây dựng: Tổng chiều dài cầu và đường hai đầu cầu khoảng 576,31m; điểm đầu tại Km0+00: thuộc thôn 5, xã Tiên Trang, huyện Quảng Xương; điểm cuối Km0+576,31: thuộc thôn Trường Thành, xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương.

- Quy mô phần cầu: Đầu tư xây dựng hoàn thành cầu Lộc bằng bê tông cốt thép và BTCT dự ứng lực theo tiêu chuẩn TCVN 11823 - 2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ  $3 \times 10^{-3}$  Mpa; tần suất thiết kế  $P=1\%$ ; chiều rộng toàn cầu  $B_c=(0,5+9+0,5)m=10m$ .

- Quy mô phần đường hai đầu cầu: Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đường cấp V đồng bằng theo TCVN 4054 -2005; vận tốc thiết kế  $V_{tk}=40$  km/h; tần suất thủy văn  $P=4\%$  đối với nền đường, cống; móng đường bằng cấp phối đá dăm, mặt đường bê tông nhựa có mô đun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc} \geq 130$  Mpa; tải trọng trục tính toán 100KN; tải trọng thiết kế cống H30-XB80.

**9. Giải pháp thiết kế chủ yếu**

**9.1. Phần cầu Lộc**

- Cầu bắc qua sông Lý (sông đào), vuông góc so với hướng dòng chảy; Sông không thông thuyền.

- Sơ đồ cầu gồm 03 nhịp:  $3 \times 25m$ ; chiều dài cầu đến đuôi mố  $L= 84,30m$ .

- Kết cấu phần trên:

+ Dầm giản đơn bằng BTCT DUL 40Mpa kéo sau, tiết diện dầm chữ I; chiều cao dầm 1,45m; mặt cắt ngang cầu gồm 04 dầm, khoảng cách giữa tim các dầm chủ là 2,4m; liên kết các dầm dọc bằng dầm ngang BTCT 30Mpa.

+ Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; bản mặt cầu liên tục nhiệt bằng BTCT 30Mpa dày 20cm; khe co giãn đặt tại các vị trí mố cầu bằng

thép dạng răng lược; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa PVC  $\Phi 150$ , phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc sẵn; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa; gói cầu sử dụng gói cao su bản thép.

- Kết cấu phần dưới:

+ Mô cầu cấu tạo dạng mô nặng chữ U bằng BTCT 30Mpa. Bản chuyển tiếp bằng BTCT 25Mpa. Móng mô cầu đặt trên hệ 05 cọc khoan nhồi BTCT đường kính 1,2m.

+ Gia cố tứ nón đầu cầu bằng BTXM 20Mpa dày 20cm trên lớp vữa đệm M100 dày 2cm; tường chắn bằng BTXM 25Mpa, móng tường chắn được gia cố bằng hệ cọc BTCT 25Mpa, tiết diện hình vuông, kích thước (25x25)cm, dài 8m.

+ Trụ cầu dạng đặc thân hẹp; bệ, thân trụ bằng BTCT 30Mpa. Móng trụ cầu đặt trên hệ 04 cọc khoan nhồi BTCT đường kính 1,2m.

## 9.2. Phần đường hai đầu cầu

- Bình đồ tuyến: Cơ bản đi theo đường hiện trạng (đường liên xã Quảng Lĩnh - Quảng Trường - Quảng Vọng); tuyến có 01 đường cong nằm, bán kính  $R=70m$ .

- Trắc dọc: cao độ đường đồ được thiết kế trên cơ sở mặt đường hiện trạng cộng thêm chiều dày lớp kết cấu áo đường tính toán đảm bảo  $E_{yc} \geq 130Mpa$ , đảm bảo tần suất thủy văn  $P=4\%$ ; cao độ không chế tại các vị trí cầu, cống, nút giao và yêu cầu kỹ thuật của cấp đường.

- Mặt cắt ngang: Chiều rộng nền đường  $B_n = 7,5m$ , mặt đường  $B_m = 6,5m$  (bao gồm cả phần lề gia cố  $B_{lgc} = 2 \times 0,5m = 1,0m$ ), lề đất  $B_{lđ} = 2 \times 0,5m = 1,0m$ ; độ dốc ngang mặt đường hai mái  $i_m = 2\%$  và lề đất  $i_{lđ} = 6\%$ .

- Nền đường: Nền đường chủ yếu là đắp bằng đất đạt độ chặt  $K \geq 0,95$ ; lớp đất sét đáy móng dày 50cm đạt độ chặt  $K \geq 0,98$ ; độ dốc mái ta luy nền đắp là 1/1,5.

- Kết cấu áo đường: Thiết kế đảm bảo  $E_{yc} \geq 130Mpa$ , gồm:

+ Kết cấu 1 (áp dụng đối với phần đường làm mới và cạp mở rộng): Bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm, tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa 1,0kg/m<sup>2</sup>; móng trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 30cm.

+ Kết cấu 2 (áp dụng đối với phần trên đường cũ): Bê tông nhựa chặt 19 lớp trên dày 7cm, bù vênh BTN C19, tưới nhựa thấm bám TCN 0,5kg/m<sup>2</sup>.

- Đường ngang dân sinh (hiện hữu mặt là BTXM): Vuốt nổi đảm bảo êm thuận; kết cấu áo đường vuốt nổi: mặt đường bằng BTXM M300 dày 22cm; móng đường bằng CPĐD loại 1 dày 15cm.

- Thoát nước mặt đường: bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh kín đối với các đoạn qua khu dân cư; thân rãnh bằng BTCT M250, nắp rãnh bằng BTCT M300.

- Thoát nước ngang: Cống BTCT; móng cống, tường đầu, tường cánh, sân cống bằng bê tông M200; thân cống bằng BTCT M250.

- Hệ thống an toàn giao thông: bố trí hệ thống cọc tiêu, cọc H, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

*(chi tiết có hồ sơ TKCS kèm theo)*

**10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

**11. Số bước thiết kế:** 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

**12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng:** Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định tại Công văn số 5153/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/10/2021 của Sở Giao thông vận tải.

**13. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 41.996.989.000 đồng** (Bốn mươi một tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	3.705.400.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	31.010.657.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	561.800.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	2.415.473.000 đồng;
- Chi phí khác:	425.731.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	3.877.928.000 đồng.

*(chi tiết có phụ lục kèm theo)*

**14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư:** Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý đảm nhận chi phí xây lắp và chi phí khác 37 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Quảng Xương đảm nhận chi phí giải phóng mặt bằng 5 tỷ đồng.

**15. Thời gian thực hiện:** Từ năm 2021 - 2023.

**16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Quảng Xương làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

**17. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 5153/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/10/2021 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Quảng Xương tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
**DỰ ÁN: CẦU LỘC QUA SÔNG LÝ NỘI XÃ QUẢNG LĨNH VỚI XÃ QUẢNG TRƯỜNG, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày    /   /2021 của Chủ tịch UBND Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
<b>I</b>	<b>Chi phí GPMB</b>	Khái toán chi tiết			<b>3.705.400.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>		<b>28.191.506.000</b>	<b>2.819.151.000</b>	<b>31.010.657.000</b>
1	Chi phí cầu và đường đầu cầu	Dự toán chi tiết	27.282.415.119	2.728.241.512	30.010.657.000
2	Chi phí phá dỡ cầu cũ		909.090.909	90.909.091	1.000.000.000
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	2,491% x0,8x 28.191.506.000	<b>561.800.332</b>	-	<b>561.800.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>Cộng 1-20</b>	<b>2.197.693.000</b>	<b>214.870.000</b>	<b>2.415.473.000</b>
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	Theo quyết định số 224/QĐ-BQLDA ngày 25/8/2021 của Giám đốc Ban QLDA huyện Quảng Xương	7.254.545	-	7.980.000
2	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT		279.298.182	27.929.818	307.228.000
3	Chi phí giám sát khảo sát bước lập BCNCKT		10.831.818	1.083.182	11.915.000
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	0,593% x 28.191.506.000	167.175.631	16.717.563	183.893.000
5	Chi phí thiết kế, cắm cọc GPMB và MLG	Khái toán	136.363.636	13.636.364	150.000.000
6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,0% x 318.181.818	9.545.455	-	9.545.000
7	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	4,072% x 318.181.818	12.956.364	1.295.636	14.252.000
8	Chi phí khảo sát bước lập BVTC	Khái toán theo chi phí ks bước NCKT	318.181.818	31.818.182	350.000.000
9	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	1,211% x 28.191.506.000	341.399.138	34.139.914	375.539.000
10	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,138% x 28.191.506.000	38.904.278	3.890.428	42.795.000
11	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,132% x 28.191.506.000	37.212.788	3.721.279	40.934.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu khảo sát, thiết kế BVTC	0,816% x 659.580.956	5.382.181	538.218	5.920.000

13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	0,214%	x	28.191.506.000	60.329.823	6.032.982	66.363.000
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu TVGS	0,816%	x	734.670.646	5.994.912	599.491	6.594.000
15	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,606%	x	28.191.506.000	734.670.646	73.467.065	808.138.000
16	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu khảo sát, thiết kế BVTC	Chi phí tối thiểu theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP			2.000.000	-	2.000.000
17	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu xây lắp	0,100%	x	28.191.506.000	28.191.506	-	28.192.000
18	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu giám sát	Chi phí tối thiểu theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP			2.000.000	-	2.000.000
19	Chi phí khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả rà phá bom mìn, vật nổ	2%	x	38.181.818	763.636	76.364	840.000
20	Chi phí giám sát công tác rà phá bom mìn, vật nổ	3,203%	x	38.181.818	1.222.964	122.296	1.345.000
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Cộng 1-8</b>			<b>394.609.000</b>	<b>31.121.000</b>	<b>425.731.000</b>
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,016%	x0,5x	41.996.989.000	3.359.759	-	3.360.000
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,029%	x	28.191.506.000	8.034.579	-	8.035.000
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	0,028%	x	28.191.506.000	7.752.664	-	7.753.000
4	Chi phí kiểm toán	0,489%	x	41.996.989.000	205.365.276	20.536.528	225.902.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,306%	x0,5x	41.996.989.000	64.255.393	-	64.255.000
6	Chi phí bảo hiểm công trình	Gxd x 0,24%			67.659.614	6.765.961	74.426.000
7	Thi công rà phá bom mìn, vật nổ	Khái toán (1,2ha x 35tr/ha)			38.181.818	3.818.182	42.000.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>Cộng 1-2</b>					<b>3.877.928.000</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	7,98%	x	38.119.061.000			3.043.121.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,19%	x	38.119.061.000			834.807.000
	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>(I+II+III+IV+V+VI)</b>					<b>41.996.989.000</b>